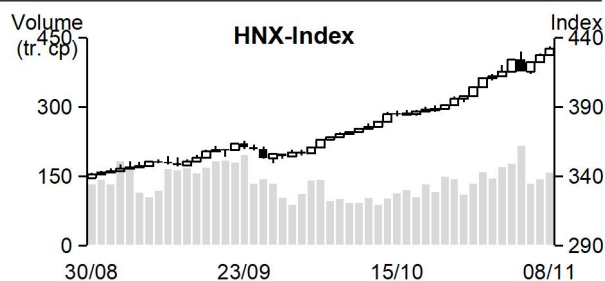
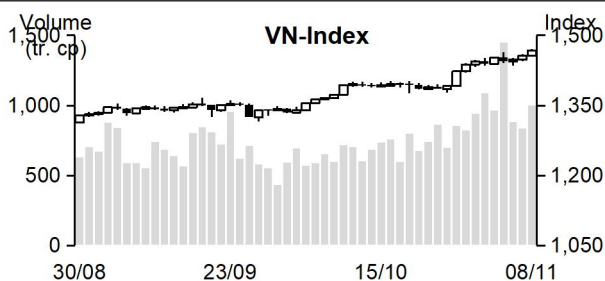


08/11/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,467.57	0.76%	1,535.66	0.25%	432.10	1.04%
Tổng KLGĐ (tr. cp)	1,074.30	23.09%	226.88	40.76%	170.21	15.66%
KLGĐ khớp lệnh (tr. cp)	1,006.32	19.16%	219.02	39.91%	160.06	9.89%
TB 20 phiên (tr. cp)	840.88	19.67%	182.28	20.15%	138.15	15.86%
Tổng GTGD (tỷ VND)	31,320.95	20.43%	10,734.67	33.78%	4,263.80	21.85%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	28,797.31	16.07%	10,312.24	33.95%	3,927.82	13.84%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,226.60	18.87%	8,819.91	16.92%	3,131.94	25.41%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	288	57%	17	57%	164	47%
Số mã giảm	174	35%	12	40%	80	23%
Số mã đứng giá	39	8%	1	3%	108	31%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường vẫn duy trì được đà tăng điểm trong phiên giao dịch đầu tuần với dòng tiền tiếp tục lan tỏa đến nhiều nhóm ngành. Mặc dù đã có thời điểm lực bán gia tăng trong phiên chiều khiến đà tăng của VN-Index dần bị thu hẹp, thậm chí VN30 đã rơi xuống dưới ngưỡng tham chiếu, lực cầu đã nhanh chóng quay trở lại sau đó giúp các chỉ số phục hồi trước khi thiết lập đỉnh lịch sử mới. Ở nhóm vốn hóa lớn, ngoại trừ một số trụ cột ngân hàng và BĐS điều chỉnh nhẹ, các cổ phiếu khác đa phần được kéo tăng. Trong khi đó, tương tự như những phiên giao dịch gần đây, nhóm cổ phiếu midcap và penny vẫn đang hút tiền khá tích cực và nổi bật nhất trong phiên hôm nay là một số nhóm ngành như chứng khoán, đường, phân bón, nông nghiệp, cao su,...

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng và trên mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền tham gia thị trường tích cực. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật khác cho tín hiệu củng cố đà tăng, với MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường RSI hướng lên vùng 77, cho thấy chỉ số có cơ hội tiếp tục đi lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 1,500 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 450 điểm. Nhìn chung, thị trường nằm trong xu hướng tăng. Do đó, nhà đầu tư nên tiếp tục nắm giữ cổ phiếu và cân nhắc tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật tái cơ cấu lại danh mục hướng tới các cổ phiếu có cơ bản tốt và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VCG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: CCL, LPB, SLS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCG	Mua	09/11/21	42.7	42.7	0.0%	46.8	9.6%	40.9	-4.2%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CCL	Quan sát mua	09/11/21	17.4	23-24	Tín hiệu tích lũy khá tốt quanh vùng 17-18 với nền, vol nhỏ dần + MACD về gần Signal -> khả năng sớm quay lại xu hướng tăng, cần nền tăng đóng cửa >18 kèm vol cao để xác nhận
2	LPB	Quan sát mua	09/11/21	23.4	26	Tín hiệu đang bước vào nhịp tăng mới sau khi hoàn thành mẫu hình cái Nêm kèm vol cao trở lại + có các nền giằng co vol cao gần đây -> khả năng sẽ có phiên retest trendline, có thể canh mua vùng 22-22.5
3	SLS	Quan sát mua	09/11/21	165	190 220	Nền break kênh giảm kèm vol cao và quay trở lại trên MA50 -> khả năng quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ILB	Mua	08/10/21	37.85	34.2	10.7%	41.5	21.3%	32.5	-5%	
2	VHM	Mua	11/10/21	82.4	79.9	3.1%	92	15.1%	77	-4%	
3	QTP	Mua	14/10/21	16.74	15.85	5.6%	17.2	9%	15.5	-2%	
4	VNM	Mua	25/10/21	90.80	90.5	0.3%	100	10%	88	-3%	
5	POW	Mua	28/10/21	13.1	12.4	5.6%	14	13%	12	-3%	
6	STB	Mua	28/10/21	27.85	26.7	4.3%	31.3	17%	25.1	-6%	
7	VRE	Mua	01/11/21	30.85	31.2	-1.1%	36	15%	30.2	-3%	
8	SSI	Mua	02/11/21	44.5	41.4	7.5%	50	21%	40	-3%	
9	MSN	Mua	05/11/21	152	147.9	2.8%	165	12%	140	-5%	
10	HPG	Mua	08/11/21	56.8	56.6	0.4%	63.8	13%	53.7	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Trị giá xuất khẩu cao su cao nhất trong nhiều năm dù lượng giảm

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong quý III, Việt Nam xuất khẩu được 574,91 nghìn tấn cao su, trị giá 948,59 triệu USD, giảm 8,9% về lượng, nhưng tăng 20,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Mặc dù lượng cao su xuất khẩu giảm, nhưng trị giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong quý III vẫn đạt mức cao nhất trong nhiều năm qua nhờ giá cao su tăng mạnh. Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong quý III đạt bình quân 1.650 USD/tấn, tăng 32,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Cao su của Việt Nam được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường thuộc khu vực châu Á, chiếm tới 88,5% tổng trị giá xuất khẩu cao su của cả nước, với 509,69 nghìn tấn, trị giá 839,4 triệu USD, giảm 13,1% về lượng, nhưng tăng 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Tính chung 10 tháng năm 2021, theo thông tin từ Bộ Nông nghiệp, xuất khẩu cao su tăng cả lượng và trị giá so với cùng kỳ năm trước với mức tăng lần lượt là 13,9% và 46,5%. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cao su 10 tháng năm nay đạt 1.680 USD/tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước.

SSI Research: Tăng dư nợ tháng 10 gấp đôi tháng 9, kỳ vọng NHNN sớm nới 'room' tín dụng

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 1/11- 5/11 đề cập cung tiền Đồng dồi dào nhờ hoạt động mua ngoại tệ bổ sung dự trữ ngoại hối. Trong tuần qua, các nghiệp vụ thị trường mở không được sử dụng. Thanh khoản hệ thống tiếp tục được hỗ trợ bởi việc đáo hạn của các hợp đồng bán ngoại tệ kỳ hạn đầu tháng 5.

Theo số liệu từ NHNN, tăng trưởng tín dụng, tính đến ngày 29/10 tăng 8,72% so với cuối năm trước (so với mức tăng 6,5% cùng kỳ năm ngoái), tương đương với khoảng 77.700 tỷ đồng tín dụng mới được bổ sung cho nền kinh tế trong tháng 10 – gần gấp đôi so với tháng 9.

Số liệu cũng cho thấy, tính đến quý III, hầu hết các ngân hàng đều đạt hạn mức tín dụng năm 2021 và SSI Research kỳ vọng NHNN sẽ sớm nới hạn mức tín dụng đối với các ngân hàng có chất lượng tài sản và các chỉ số an toàn tốt. Nhờ vậy, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay sẽ được duy trì ở mức thấp như hiện tại.

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Công ty mẹ Cao su Phước Hòa đặt mục tiêu lãi 200 tỷ đồng quý cuối năm

Cao su Phước Hòa (HoSE: PHR) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua kết quả kinh doanh 9 tháng và định hướng quý IV.

Theo đó, doanh nghiệp đặt mục tiêu sản lượng cao su khai thác quý IV đạt 3.552 tấn mù quy khô, tương đương 37% kế hoạch năm; sản lượng thu mua 4.932 tấn, tỷ lệ 41% kế hoạch năm; sản lượng cao su chế biến 8.484 tấn và tiêu thụ 10.791 tấn, lần lượt tương đương 39% và 32% kế hoạch năm.

Giá bán bình quân ở mức 39,4 triệu đồng/tấn, giảm 8% so với mức bình quân 9 tháng. Tổng doanh thu công ty mẹ quý IV đạt 480 tỷ đồng, tương đương 22,52% kế hoạch năm; riêng doanh thu kinh doanh cao su là 425 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế 200 tỷ đồng, tỷ lệ 23% kế hoạch năm và giảm 59% so với cùng kỳ.

Trong 9 tháng, doanh nghiệp tiêu thụ được 20.266 tấn mù, thực hiện 60% kế hoạch năm và tăng 16,5% so với cùng kỳ năm trước. Giá bán bình quân 42,86 triệu đồng/tấn, tăng 38%. Tổng doanh thu công ty mẹ 958 tỷ đồng, thực hiện 45% kế hoạch năm và bằng 80% cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế 141 tỷ đồng, thực hiện 16% kế hoạch năm và giảm 78% so với 9 tháng 2020. Nguyên nhân là do không còn phát sinh tiền đền bù đất dự án khu công nghiệp khiến lợi nhuận khác giảm từ hơn 627 tỷ về còn hơn 21 tỷ đồng.

Như vậy, với mục tiêu đặt ra cho quý cuối năm, doanh nghiệp cao su dự kiến chỉ thực hiện được 39% kế hoạch lợi nhuận năm và giảm 70% so với năm 2020.

Tập đoàn Hà Đô chuẩn bị trả cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 20%

Tập đoàn Hà Đô (HoSE: HDG) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020.

Doanh nghiệp sẽ phát hành 32,7 triệu cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 20%. Nguồn thực hiện từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng lẻ kiểm toán 2020. Sau phát hành, Hà Đô sẽ tăng vốn điều lệ từ 1.636 tỷ đồng lên 1.963 tỷ đồng. Thời điểm thực hiện trong quý IV sau khi được UBCKNN phê duyệt.

Về hoạt động kinh doanh, 9 tháng, tập đoàn đạt 2.454 tỷ đồng doanh thu, giảm 35,5% so với cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 570 tỷ đồng, giảm 25,3%.

Bột giặt Lix dự kiến lợi nhuận quý IV tiếp tục giảm, cả năm không hoàn thành kế hoạch

Bột giặt Lix (Lixco, HoSE: LIX) công bố Nghị quyết HĐQT đề ra kế hoạch kinh doanh quý IV gồm doanh thu 646 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 40 tỷ đồng, lần lượt giảm 7% và giảm 56% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh nghiệp vừa công bố BCTC hợp nhất quý III với kết quả kinh doanh không khả quan. Doanh thu giảm 15% xuống 551 tỷ đồng, lãi sau thuế giảm 58% xuống 20 tỷ đồng.

9 tháng, doanh nghiệp bột giặt báo cáo doanh thu 1.907 tỷ đồng, giảm 13,6%; lãi trước thuế 130 tỷ đồng và lãi sau thuế 104 tỷ đồng, cùng giảm 35% so với cùng kỳ năm trước.

Với mục tiêu quý IV, Lixco dự kiến cả năm doanh thu đạt 2.552 tỷ đồng, thực hiện 96% kế hoạch năm; lợi nhuận trước thuế 170 tỷ đồng, thực hiện 75,7% kế hoạch năm. So với năm trước, doanh thu giảm 85,3% và lợi nhuận giảm 58% kế hoạch năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	152,000	2.84%	0.09%
VNM	90,800	1.79%	0.06%
VCB	98,200	0.72%	0.05%
GVR	40,700	1.50%	0.04%
BCM	56,000	3.70%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	94,500	9.00%	0.50%
PHP	32,100	5.59%	0.12%
CEO	13,700	9.60%	0.07%
SHS	44,000	1.85%	0.06%
IPA	88,900	2.89%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	37,550	-1.05%	-0.03%
TCB	52,600	-0.75%	-0.02%
SHB	31,000	-1.59%	-0.02%
PDR	93,100	-1.90%	-0.02%
VRE	30,850	-1.12%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	67,800	-5.96%	-0.28%
NVB	29,300	-1.68%	-0.04%
NRC	30,700	-6.12%	-0.04%
DTK	14,300	-1.38%	-0.03%
L18	58,300	-5.36%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	13,200	5.18%	44,349,400
ROS	6,550	6.85%	33,915,300
SSI	44,500	3.73%	31,640,500
HAG	6,140	6.97%	23,883,300
STB	27,850	0.72%	22,636,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	5,800	7.41%	13,769,457
CEO	13,700	9.60%	13,383,489
SHS	44,000	1.85%	10,218,934
ART	11,300	5.61%	8,844,733
PVS	29,000	1.40%	7,398,639

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	44,500	3.73%	1,393.8
HPG	56,800	0.35%	1,205.1
TCB	52,600	-0.75%	1,116.4
VHM	82,400	0.49%	674.4
VND	67,700	5.12%	631.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	94,500	9.00%	564.7
SHS	44,000	1.85%	450.5
PVS	29,000	1.40%	215.5
CEO	13,700	9.60%	179.4
APS	44,300	0.45%	173.4

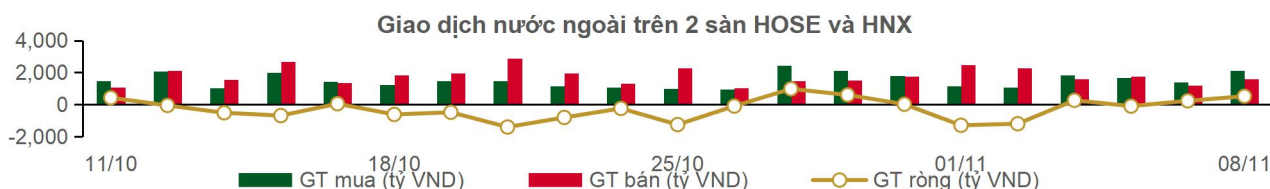
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GEX	12,640,176	385.52
PAN	9,020,000	288.65
VIB	5,120,000	199.68
SHB	5,382,000	161.64
SJS	2,394,000	153.18

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TVC	5,500,000	121.00
IDC	1,250,000	112.00
SHS	750,000	30.00
TAR	614,000	22.81
BII	731,500	10.24

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	48.06	2,082.66	43.52	1,572.97	4.54	509.70
HNX	0.76	26.57	0.77	16.92	(0.01)	9.65
Tổng 2 sàn	48.82	2,109.23	44.29	1,589.89	4.53	519.35



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	56,800	4,380,500	247.05
VNM	90,800	2,505,600	225.53
TPB	43,800	4,128,300	181.58
VHM	82,400	1,833,300	150.71
MSN	152,000	814,400	122.65

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	235,700	28,100	6.63
APS	44,300	102,800	4.65
SHS	44,000	51,000	2.25
PVS	29,000	70,100	2.04
VCS	123,800	13,080	1.63

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SSI	44,500	5,717,600	251.57
TPB	43,800	3,475,000	152.90
VNM	90,800	1,589,200	143.43
HPG	56,800	1,405,100	78.65
VIC	94,900	524,500	49.37

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IVS	16,200	230,500	3.73
SHS	44,000	45,400	1.97
TNG	33,600	49,100	1.68
BCC	25,000	59,500	1.47
CEO	13,700	67,000	0.91

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	56,800	2,975,400	168.39
VHM	82,400	1,564,600	128.62
GEX	34,450	2,483,800	85.40
STB	27,850	2,998,500	83.16
VNM	90,800	916,400	82.10

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	235,700	28,100	6.63
APS	44,300	102,200	4.62
PVS	29,000	63,100	1.84
PSI	18,300	69,600	1.27
VCS	123,800	9,480	1.18

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

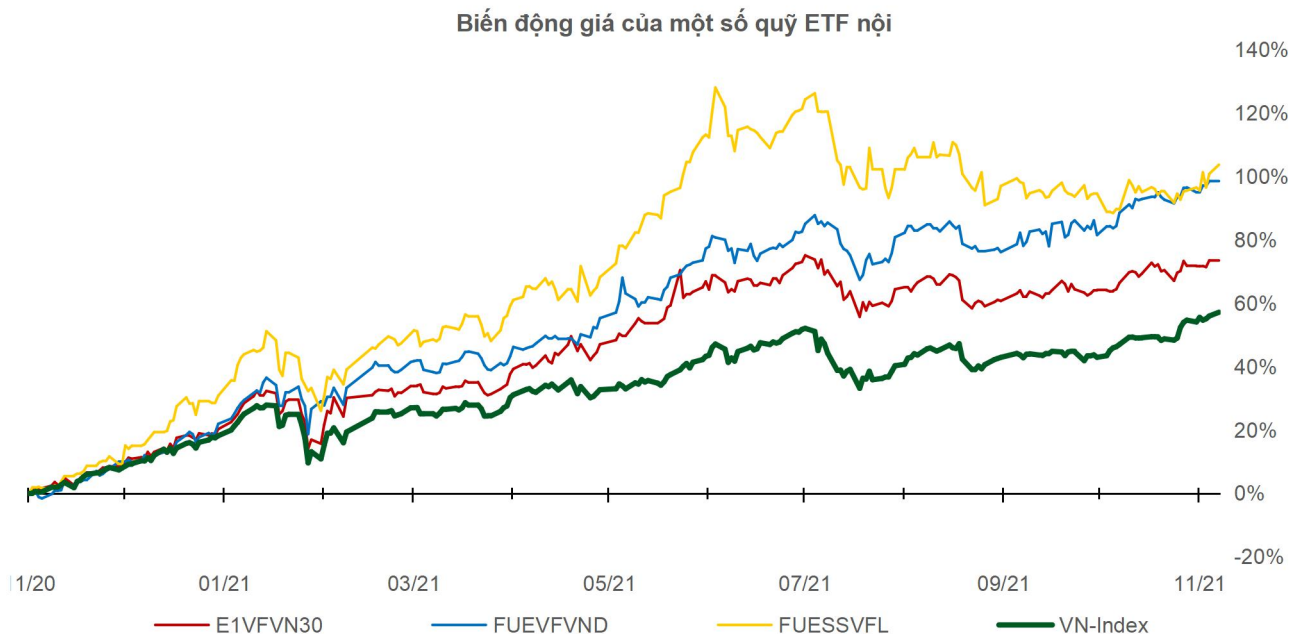
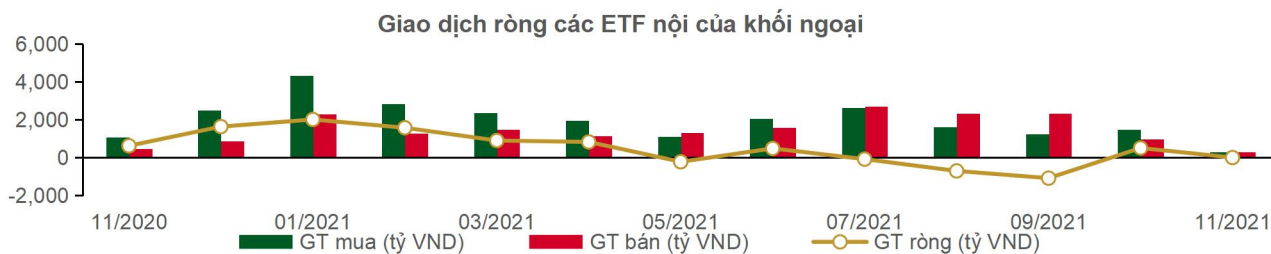
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	44,500	(5,312,600)	(233.66)
CMX	19,550	(1,861,400)	(36.05)
NLG	60,800	(500,900)	(29.74)
HSG	46,050	(626,800)	(26.13)
PDR	93,100	(254,800)	(23.59)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IVS	16,200	(230,500)	(3.73)
BCC	25,000	(57,500)	(1.42)
TNG	33,600	(37,900)	(1.30)
CEO	13,700	(67,000)	(0.91)
VIG	10,300	(56,000)	(0.55)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,950	0.0%	2,412,100	62.26	E1VFN30	35.36	32.26	3.10
FUEMAV30	18,090	0.0%	63,700	1.15	FUEMAV30	0.07	1.11	(1.04)
FUESSV30	19,030	0.7%	39,400	0.75	FUESSV30	0.40	0.00	0.40
FUESSV50	22,800	0.9%	66,100	1.48	FUESSV50	0.10	0.23	(0.13)
FUESSVFL	21,250	1.4%	280,500	5.87	FUESSVFL	4.59	3.91	0.68
FUEVFN30	28,000	0.0%	1,352,900	37.65	FUEVFN30	10.89	27.04	(16.15)
FUEVN100	19,600	1.1%	136,700	2.68	FUEVN100	0.65	0.60	0.06
FUEIP100	11,100	0.5%	13,000	0.14	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,364,400	111.98	Tổng cộng	52.07	65.15	(13.07)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,560	-3.7%	70,880	74	33,400	584	(976)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	2,700	-5.6%	2,260	63	97,400	1,785	(915)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,120	-4.9%	11,130	60	97,400	274	(1,846)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,000	-2.4%	11,330	28	97,400	1,856	(144)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,270	0.0%	75,620	59	97,400	2,572	(698)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,800	-1.1%	7,990	63	97,400	1,063	(737)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	1,020	-1.9%	39,310	79	97,400	200	(820)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,450	-0.3%	90	240	97,400	749	(2,701)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,780	0.6%	30,860	151	97,400	736	(1,044)	96,000	8.0	08/04/2022
CHDB2102	190	-13.6%	41,560	24	27,000	(0)	(190)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	650	-5.8%	54,500	170	27,000	145	(505)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	6,410	-4.8%	4,930	63	56,800	2,604	(3,806)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,920	-2.3%	11,360	28	56,800	2,575	(345)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,290	-1.3%	138,940	59	56,800	1,794	(496)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	1,830	-0.5%	9,050	49	56,800	1,341	(489)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,130	-2.5%	17,480	119	56,800	1,575	(1,555)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	1,130	-2.6%	44,210	170	56,800	407	(723)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	1,750	-1.7%	112,310	79	56,800	464	(1,286)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	3,030	-1.6%	2,430	240	56,800	966	(2,064)	61,410	4.0	06/07/2022
CKDH2103	440	-8.3%	18,190	24	48,050	15	(425)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	3,280	-5.8%	31,870	72	48,050	2,164	(1,116)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,800	0.0%	4,840	49	48,050	2,640	(160)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	3,960	-4.1%	11,970	94	48,050	1,258	(2,702)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,350	-3.6%	10,750	170	48,050	700	(650)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	1,040	-4.6%	12,710	60	28,500	0	(1,040)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,110	0.9%	21,030	72	28,500	26	(1,084)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,700	-9.6%	770	94	28,500	6	(1,694)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	670	-2.9%	15,710	79	28,500	3	(667)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	2,100	-5.8%	39,340	151	28,500	591	(1,509)	30,000	2.0	08/04/2022
CMSN2104	4,750	2.8%	15,390	177	152,000	3,609	(1,141)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,300	10.2%	127,830	59	152,000	4,892	(408)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	440	7.3%	57,680	24	152,000	1	(439)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	2,620	-10.0%	5,490	126	152,000	1,904	(716)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,230	6.0%	10,770	170	152,000	403	(827)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,590	6.0%	26,280	94	152,000	616	(974)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,570	4.1%	4,140	151	152,000	1,589	(981)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	7,120	0.3%	5,470	(231)	131,600	(41)	(7,161)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,290	-0.6%	11,350	60	131,600	1,897	(1,393)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,520	-0.4%	31,520	59	131,600	6,776	(744)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,370	-0.9%	580	126	131,600	1,939	(1,431)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,150	0.7%	4,070	94	131,600	5,883	(1,267)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,290	-0.8%	24,290	79	131,600	365	(925)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,910	-2.6%	8,930	151	131,600	859	(1,051)	130,000	10.0	08/04/2022
CNVL2103	2,800	-2.1%	27,950	72	104,600	514	(2,286)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	990	2.1%	16,510	170	104,600	233	(757)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,180	-4.8%	15,470	170	93,100	562	(618)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,470	6.5%	64,320	60	108,000	240	(1,230)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,510	-19.0%	29,670	59	108,000	2,669	159	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,900	4.7%	1,430	126	108,000	2,342	(558)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,640	1.2%	1,590	94	108,000	566	(1,074)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,410	4.4%	31,570	94	108,000	846	(564)	97,000	14.0	10/02/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2105	1,890	-1.1%	5,060	63	27,850	186	(1,704)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	200	-13.0%	147,190	24	27,850	(0)	(200)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	850	1.2%	29,350	72	27,850	28	(822)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	770	0.0%	40,910	32	27,850	91	(679)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,840	-1.6%	48,560	119	27,850	570	(1,270)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	630	1.6%	162,680	170	27,850	184	(446)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,130	-1.7%	39,190	94	27,850	169	(961)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,400	0.0%	28,320	177	52,600	1,784	(1,616)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,170	-2.5%	36,600	72	52,600	143	(1,027)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,620	-2.4%	11,160	49	52,600	751	(869)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,100	-4.4%	6,370	126	52,600	1,005	(3,095)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,650	-4.7%	65,900	119	52,600	1,057	(1,593)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,220	7.0%	46,000	94	52,600	218	(1,002)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	2,200	-5.2%	4,550	149	52,600	479	(1,721)	56,350	4.0	06/04/2022
CVHM2107	2,210	-1.3%	32,510	59	82,400	354	(1,856)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	850	0.0%	8,220	49	82,400	61	(789)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,200	1.7%	1,360	94	82,400	12	(1,188)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,460	0.0%	19,620	119	82,400	339	(1,121)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	770	-1.3%	60,920	170	82,400	139	(631)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,170	-1.7%	68,200	94	82,400	221	(949)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	700	-10.3%	31,910	60	94,900	0	(700)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,100	-5.2%	52,750	59	94,900	5	(1,095)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	810	2.5%	82,610	170	94,900	217	(593)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,740	-2.3%	33,760	151	94,900	641	(1,099)	93,000	10.0	08/04/2022
CVJC2101	3,440	5.5%	12,230	59	131,800	2,448	(992)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	340	13.3%	24,310	24	131,800	2	(338)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,170	3.5%	11,490	170	131,800	384	(786)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	900	0.0%	5,030	66	90,800	13	(887)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	800	5.3%	8,730	60	90,800	13	(787)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,500	5.6%	13,400	28	90,800	1,254	(246)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,380	5.3%	39,780	59	90,800	113	(1,267)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,080	12.5%	33,840	63	90,800	201	(879)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	670	3.1%	45,450	170	90,800	77	(593)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,450	6.6%	65,080	151	90,800	369	(1,081)	93,000	8.0	08/04/2022
CVPB2105	390	-11.4%	17,120	24	37,550	0	(390)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	2,080	-0.5%	22,150	72	37,550	741	(1,339)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	5,110	-3.2%	9,300	126	37,550	1,337	(3,773)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,390	-4.0%	73,030	119	37,550	1,054	(1,336)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	1,080	-3.6%	39,040	79	37,550	60	(1,020)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,750	-6.5%	1,270	149	37,550	545	(2,205)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,290	-0.8%	7,260	177	30,850	557	(733)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,130	-3.2%	133,650	59	30,850	1,491	(639)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	300	-6.3%	33,150	24	30,850	0	(300)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,120	-4.3%	16,890	49	30,850	639	(481)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,260	-3.8%	184,140	119	30,850	670	(590)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	810	5.2%	129,670	170	30,850	337	(473)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	870	-4.4%	32,870	79	30,850	142	(728)	32,000	4.0	26/01/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
TCM (New)	HOSE	79,000	78,000	05/11/2021	284	4,581	30,580	15%	8%	17.6	2.6
DGW (New)	HOSE	112,000	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	32%	14%	18.2	5.8
HII (New)	HOSE	20,450	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
LTG (New)	UPCOM	44,457	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB (New)	HOSE	28,500	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	30,850	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	40,900	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	72,700	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	40,700	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	23,400	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	32,050	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	52,200	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	84,900	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	82,400	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	52,765	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	33,600	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	101,200	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	131,600	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	48,050	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	47,686	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	152,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	53,900	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	56,800	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	38,200	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	37,650	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	60,800	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	61,500	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	108,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
VNM	HOSE	90,800	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	58,000	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	67,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	54,800	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	50,500	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	44,800	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	25,850	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	95,300	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	43,800	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	17,250	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	68,300	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	49,100	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	72,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	75,300	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	173,700	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	104,600	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	48,183	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	98,200	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,400	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	52,600	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,350	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	63,000	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
FPT	HOSE	97,400	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VGS	HNX	42,000	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	51,900	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	87,316	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	54,700	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	24,850	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	123,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	89,700	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	73,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	24,387	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	21,900	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	53,900	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	87,486	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	13,100	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn